

Số: **138** /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày **21** tháng 7 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 523/QĐ-TTg ngày
01/4/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030,
tầm nhìn đến 2050; số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ
cây xanh giai đoạn 2021-2025”;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ
2020-2025; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/11/2020 của BCH
Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;*

Thực hiện Thông báo số 533-TB/TU ngày 22/6/2021 của Thường trực
Tỉnh ủy, Thông báo số 544-TB/TU ngày 25/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
Kết luận số 242-KL/TU ngày 02/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, theo
đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
2029/TTr-SNN ngày 03/7/2021; Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo và đề nghị Hội
đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Chương trình phát triển lâm nghiệp bền
vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, nội
dung cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 352.196 ha, trong đó đất quy
hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 là 178.873 ha (rừng đặc dụng 36.300 ha,
rừng phòng hộ 43.000 ha, rừng sản xuất 99.573 ha). Triển khai Chương trình
mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định
số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, công tác quản lý bảo
vệ và phát triển rừng của tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng: trách
nhiệm của các cấp, các ngành về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã

có những chuyển biến tích cực, nhận thức của người dân về vai trò và tầm quan trọng của rừng được nâng lên; thông qua các hoạt động lâm nghiệp đã tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo, đặc biệt là người dân miền núi, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Công tác quản lý bảo vệ rừng tuy đạt được những kết quả tích cực, song vẫn còn một số tồn tại, đó là: chưa có nhiều dự án có quy mô đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, nguồn lực hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước tuy đã được quan tâm nhưng còn hạn chế so với nhu cầu và tiềm năng phát triển; năng suất, chất lượng rừng trồng còn thấp, cơ sở chế biến gỗ chủ yếu quy mô nhỏ, sản phẩm là chế biến thô, chưa hình thành được nhiều chuỗi liên kết đặc biệt là các chuỗi khép kín, có quy mô từ khâu trồng, chăm sóc, chế biến và tiêu thụ lâm sản.

Thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025, để phát triển lâm nghiệp của tỉnh theo hướng bền vững, hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thì việc xây dựng “*Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*” là cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Về môi trường: Bảo vệ, phát triển bền vững diện tích các loại rừng theo quy hoạch; ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên, đáp ứng mục tiêu điều hòa khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường, suy thoái đất đai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, kết hợp du lịch sinh thái.

- Về kinh tế:

Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt từ 5,5%/năm trở lên.

Đến năm 2025, giá trị sản phẩm gỗ lớn trên một chu kỳ sản xuất đối với cây sinh trưởng nhanh là 225 triệu đồng/ha/chu kỳ; đối với cây sinh trưởng chậm là 430 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm gỗ nhỏ là 75 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm thu được trên 1 chu kỳ sản xuất Quê đạt 425 triệu đồng/ha/chu kỳ (10 năm). Đến năm 2030, giá trị thu nhập trên một ha từ rừng sản xuất tăng 2 lần so với năm 2020.

- Về xã hội: Tạo việc làm, ổn định sinh kế người dân làm nghề rừng nhất là người dân tộc thiểu số; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; hệ thống cơ sở, hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp cơ bản được hoàn thiện; góp phần bảo vệ, duy trì, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của các dân tộc ở miền núi gắn với xây dựng nông thôn mới.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Rà soát, hoàn thiện quy hoạch lâm nghiệp sát với điều kiện thực tế, tiêu chí 3 loại rừng, đảm bảo hài hòa giữa quản lý bảo vệ với phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, đưa vào quy hoạch tỉnh, tích hợp vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; triển khai cắm mốc phân định ranh giới rừng nhất là rừng đặc dụng.

Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng tập trung đổi với diện tích do các công ty nông lâm nghiệp trả ra, diện tích do UBND cấp xã quản lý để giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Quản lý, bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng theo quy hoạch; quản lý việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, truy quét, phòng chống cháy rừng, nhằm ngăn chặn, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện chuyển đổi số trong lâm nghiệp; đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ sở thiết yếu phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng.

Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Thực hiện khoanh nuôi tái sinh 3.000 ha, trong đó: khoanh nuôi tái sinh trồng bổ sung 850 ha bằng cây bản địa, gỗ lớn trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 2.150 ha. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng trên 203.300 lượt ha.

2. Công tác phát triển rừng

Tập trung nâng cao chất lượng rừng và hiệu quả kinh tế rừng theo chức năng của từng loại rừng, cụ thể:

- Rừng đặc dụng: Bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái rừng, giảm thiểu tối đa sự suy giảm đa dạng sinh học tại Khu rừng đặc dụng Thần Sa - Phượng Hoàng; nâng cao chất lượng rừng góp phần bảo vệ cảnh quan và giá trị lịch sử gắn với các hoạt động văn hóa du lịch tại Khu rừng đặc dụng ATK Định Hóa. Thực hiện hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng. Trồng bổ sung 150 ha bằng cây bản địa gắn với trồng cây dược liệu dưới tán rừng.

- Rừng phòng hộ: Trồng 1.850 ha. Đổi với diện tích do các tổ chức quản lý trồng thay thế loài cây mọc nhanh bằng loài cây bản địa, cây đa tác dụng có giá trị đảm bảo chức năng phòng hộ, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường. Diện tích rừng phòng hộ do cộng đồng dân cư, người dân quản lý khuyến khích trồng cây bản địa kết hợp trồng cây dược liệu và lâm sản ngoài gỗ.

- Rừng sản xuất: Trồng 18.000 ha (*trồng rừng gỗ lớn 2.000 ha, trồng Quế 3.800 ha; trồng rừng gỗ nhỏ 12.200 ha*); trồng cây phân tán 5 triệu cây. Tập trung việc nâng cao năng suất, chất lượng, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Hình thành các khu vực trồng cây đặc sản, cây được liệu thân gỗ theo hướng hữu cơ. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, thảm canh rừng trồng, phần đầu tăng trưởng bình quân hàng năm trung bình đạt 15 - 20 m³/ha/năm, năng suất rừng trồng bình quân đến khi khai thác đạt 100 - 150 m³/ha/chu kỳ. Trong đó:

+ Hình thành vùng trồng Quế tập trung; xây dựng một số mô hình sản xuất, chế biến Quế đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Phát triển cây được liệu dưới tán rừng để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

+ Phát triển rừng gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững, diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững đến năm 2025 đạt 10% tổng diện tích rừng trồng sản xuất, đến năm 2030 đạt 30%.

- Chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn 5.000 ha.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững 1.400 ha.

3. Chế biến và tiêu thụ lâm sản

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững.

Thực hiện chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến lâm sản; giảm cơ sở chế biến quy mô nhỏ, thủ công; giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô, sản phẩm chế biến từ nguyên liệu gỗ nhỏ.

Thực hiện liên kết sản xuất chế biến gỗ theo chuỗi giá trị, thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tạo các vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm Quế với công suất khoảng 30.000 tấn sản phẩm/năm.

4. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp thiết yếu, đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

5. Danh mục các dự án ưu tiên

(1) Dự án Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

(2) Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (gọi tắt là Dự án KfW9.2) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2028.

(3) Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý rừng và cắm mốc rừng tỉnh Thái Nguyên.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp và vai trò, tầm quan trọng của rừng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, trồng rừng thay thế; nâng cao năng lực thực thi pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

Phát triển lâm nghiệp gắn với việc thực hiện hiệu quả Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp. Đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng cao, từng bước nâng cao hiệu quả trồng rừng.

Tăng cường công tác khuyến lâm, hướng dẫn người dân áp dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất lâm nghiệp.

3. Liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản

Đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp liên kết sản xuất tiêu thụ theo chuỗi giá trị, phát huy vai trò của doanh nghiệp làm động lực trong sản xuất, chế biến, bao tiêu sản phẩm.

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển đồng bộ các khâu của chuỗi giá trị lâm sản gắn phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường.

4. Giải pháp về cơ chế chính sách

Thực hiện tốt các chính sách của trung ương và địa phương đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Huy động tối đa các nguồn lực, đa dạng nguồn vốn; đẩy mạnh các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, trồng rừng thay thế, phần đầu tham gia vào thị trường Cacbon quốc tế,... để tăng nguồn thu cho thực hiện Chương trình.

V. NGUỒN VỐN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn: Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện chương trình đạt hiệu quả, gồm:

- Ngân sách trung ương.

- Ngân sách địa phương đảm bảo theo khả năng ngân sách, lồng ghép sử dụng nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định.

2. Dự kiến kinh phí thực hiện

Tổng vốn dự kiến 8.587 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ khoảng 310 tỷ đồng; nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng khoảng 100 tỷ đồng; các nguồn vốn huy động hợp pháp khác khoảng 8.177 tỷ đồng.

(Có hồ sơ chi tiết gửi kèm theo)

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./. *Txđd*

Nơi nhận:

- Nhu trên;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tư pháp;
 - Chi cục Kiểm lâm
 - LĐ VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CNN&XD, TH.
- X*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Lượng

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 8 năm 2021

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững
tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV
KỲ HỌP THỨ 2, NHIỆM KỲ 2021-2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai
đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính
phủ về việc phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ
2020-2025; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/11/2020 của Ban
Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh
lần thứ XX;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành
Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai
đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030; các Nghị quyết của HĐND tỉnh về
kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021 và giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái
Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 với các nội dung chủ
yếu sau:

1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Về môi trường: Bảo vệ, phát triển bền vững diện tích các loại rừng theo quy hoạch; ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên, đáp ứng mục tiêu điều hoà khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường, suy thoái đất đai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, kết hợp du lịch sinh thái.

- Về kinh tế:

Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt từ 5,5%/năm trở lên.

Đến năm 2025, giá trị sản phẩm gỗ lớn trên một chu kỳ sản xuất đối với cây sinh trưởng nhanh là 225 triệu đồng/ha/chu kỳ; đối với cây sinh trưởng chậm là 430 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm gỗ nhỏ là 75 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm thu được trên 1 chu kỳ sản xuất quế đạt 425 triệu đồng/ha/chu kỳ (10 năm). Đến năm 2030 giá trị thu nhập trên một ha từ rừng sản xuất tăng 2 lần so với năm 2020.

- Về xã hội: Tạo việc làm, ổn định sinh kế người dân làm nghề rừng nhất là người dân tộc thiểu số; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; hệ thống cơ sở, hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp cơ bản được hoàn thiện; góp phần bảo vệ, duy trì, phát huy các giá trị lịch sử, văn hoá truyền thống của các dân tộc ở miền núi gắn với xây dựng nông thôn mới.

3. Nội dung chương trình

a) Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Rà soát, hoàn thiện quy hoạch lâm nghiệp sát với điều kiện thực tế, tiêu chí 3 loại rừng, đảm bảo hài hòa giữa quản lý bảo vệ với phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, đưa vào quy hoạch tỉnh, tích hợp vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; triển khai cắm mốc phân định ranh giới rừng nhất là rừng đặc dụng.

Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng tập trung đổi với diện tích do các Công ty nông lâm nghiệp trả ra, diện tích do UBND cấp xã quản lý để giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Quản lý, bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng theo quy hoạch; quản lý việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng qui định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, truy quét, phòng chống cháy rừng, nhằm ngăn chặn, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện chuyển đổi số trong lâm nghiệp; đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ sở thiết yếu phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng.

Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Thực hiện khoanh nuôi tái sinh 3.000 ha, trong đó: khoanh nuôi tái sinh trồng bổ sung 850 ha bằng cây bản địa, gỗ lớn trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 2.150 ha. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng trên 203.300 lượt ha.

b) Công tác phát triển rừng

Tập trung nâng cao chất lượng rừng và hiệu quả kinh tế rừng theo chức năng của từng loại rừng, cụ thể:

- Rừng đặc dụng: Bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái rừng, giảm thiểu tối đa sự suy giảm đa dạng sinh học tại khu rừng đặc dụng Thần Sa-Phượng Hoàng; nâng cao chất lượng rừng góp phần bảo vệ cảnh quan và giá trị lịch sử gắn với các hoạt động văn hoá du lịch tại khu rừng đặc dụng ATK Định Hóa. Thực hiện hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng. Trồng bổ sung 150 ha bằng cây bản địa gắn với trồng cây dược liệu dưới tán rừng.

- Rừng phòng hộ: Trồng 1.850 ha. Đối với diện tích do các tổ chức quản lý trồng thay thế loài cây mọc nhanh bằng loài cây bản địa, cây đa tác dụng có giá trị đảm bảo chức năng phòng hộ, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường. Diện tích rừng phòng hộ do cộng đồng dân cư, người dân quản lý khuyến khích trồng cây bản địa kết hợp trồng cây dược liệu và lâm sản ngoài gỗ.

- Rừng sản xuất: Trồng 18.000 ha (trồng rừng gỗ lớn 2.000 ha, trồng que 3.800 ha; trồng rừng gỗ nhỏ 12.200 ha); trồng cây phân tán 5 triệu cây. Tập trung việc nâng cao năng suất, chất lượng, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Hình thành các khu vực trồng cây đặc sản, cây dược liệu thân gỗ theo hướng hữu cơ. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, thảm canh rừng trồng, phần đầu tăng trưởng bình quân hàng năm trung bình đạt 15 - 20 m³/ha/năm, năng suất rừng trồng bình quân đến khi khai thác đạt 100 - 150 m³/ha/chu kỳ. Trong đó:

Hình thành vùng trồng Quế tập trung; xây dựng một số mô hình sản xuất, chế biến Quế đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

Phát triển rừng gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững, diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững đến năm 2025 đạt 10% tổng diện tích rừng trồng sản xuất, đến năm 2030 đạt 30%.

- Chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn 5.000 ha.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý bền vững 1.400 ha.

c) Chế biến và tiêu thụ lâm sản

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững.

Thực hiện chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến lâm sản; giảm cơ sở chế biến quy mô nhỏ, thủ công; giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô, sản phẩm chế biến từ nguyên liệu gỗ nhỏ.

Thực hiện liên kết sản xuất chế biến gỗ theo chuỗi giá trị, thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tạo các vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm quý với công suất khoảng 30.000 tấn sản phẩm/năm.

d) Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp thiết yếu, đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

e) Danh mục các dự án ưu tiên

(1). Dự án Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

(2). Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (gọi tắt là Dự án KfW9.2) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2028.

(3). Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý rừng và cắm mốc rừng tỉnh Thái Nguyên.

4. Giải pháp thực hiện

a) Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp và vai trò, tầm quan trọng của rừng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, trồng rừng thay thế; nâng cao năng lực thực thi pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

Phát triển lâm nghiệp gắn với việc thực hiện hiệu quả Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

b) Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp. Đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng cao, từng bước nâng cao hiệu quả trồng rừng.

Tăng cường công tác khuyến lâm, hướng dẫn người dân áp dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất lâm nghiệp.

c) Liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản

Đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp liên kết sản xuất tiêu thụ theo chuỗi giá trị, phát huy vai trò của doanh nghiệp làm động lực trong sản xuất, chế biến, bao tiêu sản phẩm.

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển đồng bộ các khâu của chuỗi giá trị lâm sản gắn phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường.

d) Giải pháp về cơ chế chính sách

Thực hiện tốt các chính sách của trung ương và địa phương đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Huy động tối đa các nguồn lực, đa dạng nguồn vốn; đẩy mạnh các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, trồng rừng thay thế, phần đầu tham gia vào thị trường Cacbon Quốc tế... để tăng thêm nguồn lực bảo vệ rừng.

5. Nguồn vốn và kinh phí thực hiện

a) Nguồn vốn: Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện chương trình đạt hiệu quả, gồm:

- Ngân sách trung ương.

- Ngân sách địa phương đảm bảo theo khả năng ngân sách, lồng ghép sử dụng nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia...

- Nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định.

b) Dự kiến kinh phí thực hiện

Tổng vốn dự kiến 8.587 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ khoảng 310 tỷ đồng; nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng khoảng 100 tỷ đồng; các nguồn vốn huy động hợp pháp khác khoảng 8.177 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật, định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV Kỳ họp 2 thông qua ngày tháng 8 năm 2021./.

Noi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 7 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua **Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**
tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ
về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-
2030, tầm nhìn đến 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ
về việc phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-
2025; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/11/2020 của BCH Đảng bộ
tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng
bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-
2025, định hướng đến năm 2030; các Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát
triển kinh tế xã hội năm 2021 và giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về việc thông qua đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh
“Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn
2021-2025, định hướng đến năm 2030” để báo cáo, trình thông qua tại Kỳ họp
thứ 2, HĐND tỉnh khóa XIV với những nội dung chủ yếu như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 352.196 ha, trong đó đất quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 là 178.873 ha (rừng đặc dụng 36.300 ha, rừng phòng hộ 43.000 ha, rừng sản xuất 99.573 ha). Triển khai Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng: trách nhiệm của các cấp, các ngành về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã có những chuyển biến tích cực, nhận thức của người dân về vai trò và tầm quan trọng của rừng được nâng lên; thông qua các hoạt động lâm nghiệp đã tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo, đặc biệt là người dân miền núi, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Công tác quản lý bảo vệ rừng tuy đạt được những kết quả tích cực, song vẫn còn một số tồn tại đó là: chưa có nhiều dự án có quy mô đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, nguồn lực hỗ trợ đầu tư từ Ngân sách nhà nước tuy đã được quan tâm nhưng còn hạn chế so với nhu cầu và tiềm năng phát triển; năng suất, chất lượng rừng trồng còn thấp, cơ sở chế biến gỗ chủ yếu quy mô nhỏ, sản phẩm là chế biến thô, chưa hình thành được nhiều chuỗi liên kết đặc biệt là các chuỗi khép kín, có quy mô từ khâu trồng, chăm sóc, chế biến và tiêu thụ lâm sản.

Thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025, để phát triển lâm nghiệp của tỉnh theo hướng bền vững, hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, thì việc xây dựng “*Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*” là cần thiết.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Về môi trường: Bảo vệ, phát triển bền vững diện tích các loại rừng theo quy hoạch; ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên, đáp ứng mục tiêu điều hòa khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường, suy thoái đất đai, giảm thiểu thiệt hại do

thiên tai; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, kết hợp du lịch sinh thái.

- Về kinh tế:

Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt từ 5,5%/năm trở lên.

Đến năm 2025, giá trị sản phẩm gỗ lớn trên một chu kỳ sản xuất đối với cây sinh trưởng nhanh là 225 triệu đồng/ha/chu kỳ; đối với cây sinh trưởng chậm là 430 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm gỗ nhỏ là 75 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm thu được trên 1 chu kỳ sản xuất quế đạt 425 triệu đồng/ha/chu kỳ (10 năm). Đến năm 2030 giá trị thu nhập trên một ha rừng sản xuất tăng 2 lần so với năm 2020.

- Về xã hội: Tạo việc làm, ổn định sinh kế người dân làm nghề rừng nhất là người dân tộc thiểu số; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; hệ thống cơ sở, hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp cơ bản được hoàn thiện; góp phần bảo vệ, duy trì, phát huy các giá trị lịch sử, văn hoá truyền thống của các dân tộc ở miền núi gắn với xây dựng nông thôn mới.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Rà soát, hoàn thiện quy hoạch lâm nghiệp sát với điều kiện thực tế, tiêu chí 3 loại rừng, đảm bảo hài hòa giữa quản lý bảo vệ với phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, đưa vào quy hoạch tỉnh, tích hợp vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; triển khai cắm mốc phân định ranh giới rừng nhất là rừng đặc dụng.

Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng tập trung đổi với diện tích do các Công ty nông lâm nghiệp trả ra, diện tích do UBND cấp xã quản lý để giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Quản lý, bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng theo quy hoạch; quản lý việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng qui định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, truy quét, phòng chống cháy rừng, nhằm ngăn chặn, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện chuyển đổi số trong lâm nghiệp; đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ sở thiết yếu phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng.

Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Thực hiện khoanh nuôi tái sinh 3.000 ha, trong đó: khoanh nuôi tái sinh trồng bổ sung 850 ha bằng cây bản địa, gỗ lớn trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 2.150 ha. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng trên 203.300 lượt ha.

2. Công tác phát triển rừng

Tập trung nâng cao chất lượng rừng và hiệu quả kinh tế rừng theo chức năng của từng loại rừng, cụ thể:

- Rừng đặc dụng: Bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái rừng, giảm thiểu tối đa sự suy giảm đa dạng sinh học tại khu rừng đặc dụng Thần Sa-Phượng Hoàng; nâng cao chất lượng rừng góp phần bảo vệ cảnh quan và giá trị lịch sử gắn với các hoạt động văn hoá du lịch tại khu rừng đặc dụng ATK Định Hóa. Thực hiện hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng. Trồng bổ sung 150 ha bằng cây bản địa gắn với trồng cây dược liệu dưới tán rừng.

- Rừng phòng hộ: Trồng 1.850 ha. Đối với diện tích do các tổ chức quản lý trồng thay thế loài cây mọc nhanh bằng loài cây bản địa, cây đa tác dụng có giá trị đảm bảo chức năng phòng hộ, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường. Diện tích rừng phòng hộ do cộng đồng dân cư, người dân quản lý khuyến khích trồng cây bản địa kết hợp trồng cây dược liệu và lâm sản ngoài gỗ.

- Rừng sản xuất: Trồng 18.000 ha (*trồng rừng gỗ lớn 2.000 ha, trồng que 3.800 ha; trồng rừng gỗ nhỏ 12.200 ha*); trồng cây phân tán 5 triệu cây. Tập trung việc nâng cao năng suất, chất lượng, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Hình thành các khu vực trồng cây đặc sản, cây dược liệu thân gỗ theo hướng hữu cơ. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, thảm canh rừng trồng, phấn đấu tăng trưởng bình quân hàng năm trung bình đạt 15 - 20 m³/ha/năm, năng suất rừng trồng bình quân đến khi khai thác đạt 100 - 150 m³/ha/chu kỳ. Trong đó:

Hình thành vùng trồng Quê tập trung; xây dựng một số mô hình sản xuất, chế biến Quê đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

Phát triển rừng gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững, diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững đến năm 2025 đạt 10% tổng diện tích rừng trồng sản xuất, đến năm 2030 đạt 30%.

- Chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn 5.000 ha.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững 1.400 ha.

3. Chế biến và tiêu thụ lâm sản

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững.

Thực hiện chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến lâm sản; giảm cơ sở chế biến quy mô

nhỏ, thủ công; giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô, sản phẩm chế biến từ nguyên liệu gỗ nhỏ.

Thực hiện liên kết sản xuất chế biến gỗ theo chuỗi giá trị, thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tạo các vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm quế với công suất khoảng 30.000 tấn sản phẩm/năm.

4. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp thiết yếu, đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

5. Danh mục các dự án ưu tiên

(1). Dự án Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

(2). Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (gọi tắt là Dự án KfW9.2) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2028.

(3). Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý rừng và cắm mốc rừng tỉnh Thái Nguyên.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp và vai trò, tầm quan trọng của rừng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, trồng rừng thay thế; nâng cao năng lực thực thi pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

Phát triển lâm nghiệp gắn với việc thực hiện hiệu quả Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp. Đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng cao, từng bước nâng cao hiệu quả trồng rừng.

Tăng cường công tác khuyến lâm, hướng dẫn người dân áp dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất lâm nghiệp.

3. Liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản

Đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp liên kết sản xuất tiêu thụ theo chuỗi giá trị, phát huy vai trò của doanh nghiệp làm động lực trong sản xuất, chế biến, bao tiêu sản phẩm.

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển đồng bộ các khâu của chuỗi giá trị lâm sản gắn phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường.

4. Giải pháp về cơ chế chính sách

Thực hiện tốt các chính sách của trung ương và địa phương đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Huy động tối đa các nguồn lực, đa dạng nguồn vốn; đẩy mạnh các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, trồng rừng thay thế, phấn đấu tham gia vào thị trường Cacbon Quốc tế... để tăng thêm nguồn lực bảo vệ rừng.

V. NGUỒN VỐN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn: Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện chương trình đạt hiệu quả, gồm:

- Ngân sách trung ương.
- Ngân sách địa phương đảm bảo theo khả năng ngân sách, lồng ghép sử dụng nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia.
- Nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.
- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định.

2. Dự kiến kinh phí thực hiện

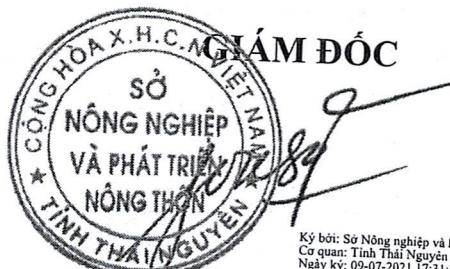
Tổng vốn dự kiến 8.587 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ khoảng 310 tỷ đồng; nguồn kinh phí từ quỹ bảo vệ và phát triển rừng khoảng 100 tỷ đồng; các nguồn vốn huy động hợp pháp khác khoảng 8.177 tỷ đồng.

(Có dự thảo “Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” chi tiết kèm theo)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, báo cáo và trình HĐND tỉnh khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 2./.

Noi nhận:

- Nhu trên;
- Giám đốc và PGĐ (Ô.Hà);
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, KHTC.



Ký bởi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 09-07-2021 17:31:35 +07:00

Phạm Văn Sỹ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TÓM TẮT
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG
TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Thái Nguyên, năm 2021

ĐẶT VĂN ĐỀ

Tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 352.196 ha, trong đó đất quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 là 178.873 ha (*rừng đặc dụng 36.300 ha, rừng phòng hộ 43.000 ha, rừng sản xuất 99.573 ha*). Triển khai Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng: trách nhiệm của các cấp, các ngành về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã có những chuyển biến tích cực, nhận thức của người dân về vai trò và tầm quan trọng của rừng được nâng lên; thông qua các hoạt động lâm nghiệp đã tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo, đặc biệt là người dân miền núi, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Công tác quản lý bảo vệ rừng tuy đạt được những kết quả tích cực, song vẫn còn một số tồn tại đó là: chưa có nhiều dự án có quy mô đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, nguồn lực hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước tuy đã được quan tâm nhưng còn hạn chế so với nhu cầu và tiềm năng phát triển; năng suất, chất lượng rừng trồng còn thấp, cơ sở chế biến gỗ chủ yếu quy mô nhỏ, sản phẩm là chế biến thô, chưa hình thành được nhiều chuỗi liên kết đặc biệt là các chuỗi khép kín, có quy mô từ khâu trồng, chăm sóc, chế biến và tiêu thụ lâm sản.

Thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, để phát triển lâm nghiệp của tỉnh theo hướng bền vững, hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, thì việc xây dựng “**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**” là cần thiết.

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Trong thời gian qua Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, phê duyệt các chương trình, đề án, dự án quan trọng về lâm nghiệp; UBND tỉnh tăng cường chỉ đạo các Sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; chính quyền địa phương nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp, chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng Kiểm lâm với Công an, Quân đội trong thực hiện công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Kết

qua số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 giảm 71% so với giai đoạn 2010 - 2015.

Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh bước đầu đã xác định được ranh giới phân loại rừng trên bản đồ và thực địa, ranh giới giữa đất lâm nghiệp và đất khác, làm cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, qua đó có giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển phù hợp với từng loại rừng. Cùng với công tác quy hoạch 3 loại rừng là chính sách giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn bản, đến nay cơ bản diện tích đất lâm nghiệp đã giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yên tâm quản lý bảo vệ, đầu tư phát triển sản xuất lâm nghiệp.

Chỉ đạo thực hiện công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng lâm nghiệp, cơ quan chức năng thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp, đảm bảo nguồn giống đưa vào trồng rừng được kiểm soát về nguồn gốc, xuất xứ, cây giống đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2. Công tác bảo vệ và phát triển rừng

Giai đoạn 2016-2020 đã hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ, hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên được 110.766 lượt ha cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; triển khai hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm rừng đặc dụng cho 108 lượt thôn, bản; thực hiện chính sách hỗ trợ gạo trồng rừng thay thế nương rẫy cho 1.560 lượt hộ với 6.900 nhân khẩu. Thông qua thực hiện các chính sách, người dân tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ đã nâng cao được đời sống, quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng được giao, giảm áp lực vào rừng.

Đã thực hiện trồng được 30.905ha, trồng cây phân tán được 4,02 triệu cây chủ yếu là cây Keo. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt 798.000 m³, năng suất bình quân còng thấp khoảng 65 - 70m³/ha.

Đã hình thành vùng trồng Quê tập trung tại huyện Định Hóa với diện tích 2.696 ha, bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan. Công tác phát triển một số loài cây được liệu bước đầu đã được triển khai nhưng quy mô nhỏ lẻ, hiện nay trên địa bàn có khoảng trên 200 ha.

3. Chế biến và tiêu thụ lâm sản

Hệ thống cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua được hình thành và phát triển, đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ có quy mô lớn. Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là sơ chế; chưa hình thành liên kết vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến; tỷ lệ chế biến công nghiệp thấp, sản phẩm có thương hiệu còn ít, chưa có nhiều sản phẩm chế biến sâu.

4. Kết quả huy động vốn

Tổng nguồn vốn huy động cho lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 7.190.149 triệu đồng, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho Chương

trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững là 236.230 triệu đồng (*ngân sách trung ương 170.216 triệu đồng; ngân sách địa phương 66.014 triệu đồng*); các nguồn vốn huy động hợp pháp khác khoảng 6.953.919 triệu đồng.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, các cơ chế, chính sách của trung ương, của tỉnh thời gian qua đã phát huy hiệu quả, đồng thời đã tạo sự thay đổi tích cực về nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của rừng; giai đoạn 2016 - 2020 đã hoàn thành các chỉ tiêu đề ra: ổn định tỷ lệ che phủ rừng; giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng bình quân 7,6%/năm; các hoạt động lâm nghiệp đã tạo việc làm cho hàng nghìn lao động, trong đó chủ yếu là các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng cao. Các chính sách về hỗ trợ trồng rừng, khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ vùng đệm khu rừng đặc dụng ... đã tăng thêm thu nhập và tạo sinh kế cho người dân, đời sống từng bước được cải thiện, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo.

2. Tồn tại, hạn chế

- Quy hoạch 3 loại rừng còn nhiều bất cập, gây khó khăn trong công tác quản lý và phát triển kinh tế trên địa bàn.
- Rừng trồng sản xuất chủ yếu là rừng gỗ nhỏ, tuổi khai thác ngắn từ 6 – 7 năm, năng suất bình quân thấp chỉ đạt 65 – 70 m³/ha, chưa đáp ứng được yêu cầu nguyên liệu cho chế biến sâu; giống công nghệ cao và giống mới tiến bộ khoa học đã được đưa vào trồng rừng nhưng chưa được nhiều; nhận thức của người dân về tính hiệu quả của trồng rừng gỗ lớn còn hạn chế. Đối với rừng trồng phòng hộ chủ yếu vẫn là cây mọc nhanh nên chưa phát huy hết chức năng phòng hộ của rừng.
- Liên kết tổ chức sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế, chưa hình thành được các chuỗi liên kết giữa người trồng rừng và doanh nghiệp về sản xuất, chế biến, thương mại lâm sản; chưa có nhiều sản phẩm gỗ xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.
- Việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được triển khai song còn xảy ra tình trạng tranh chấp đất rừng giữa các hộ dân, các hộ dân với các tổ chức, các công ty lâm nghiệp... việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lấn vẫn chưa được giải quyết dứt điểm gây khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

Phần II

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Về môi trường: Bảo vệ, phát triển bền vững diện tích các loại rừng theo quy hoạch; ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên, đáp ứng mục tiêu điều hòa khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường, suy thoái đất đai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, kết hợp du lịch sinh thái.

- Về kinh tế:

Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt từ 5,5%/năm trở lên.

Đến năm 2025, giá trị sản phẩm gỗ lớn trên một chu kỳ sản xuất đối với cây sinh trưởng nhanh là 225 triệu đồng/ha/chu kỳ; đối với cây sinh trưởng chậm là 430 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm gỗ nhỏ là 75 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm thu được trên 1 chu kỳ sản xuất quế đạt 425 triệu đồng/ha/chu kỳ (10 năm). Đến năm 2030 giá trị thu nhập trên một ha từ rừng sản xuất tăng 2 lần so với năm 2020.

- Về xã hội: Tạo việc làm, ổn định sinh kế người dân làm nghề rừng nhất là người dân tộc thiểu số; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; hệ thống cơ sở, hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp cơ bản được hoàn thiện; góp phần bảo vệ, duy trì, phát huy các giá trị lịch sử, văn hoá truyền thống của các dân tộc ở miền núi gắn với xây dựng nông thôn mới.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Rà soát, hoàn thiện quy hoạch lâm nghiệp sát với điều kiện thực tế, tiêu chí 3 loại rừng, đảm bảo hài hòa giữa quản lý bảo vệ với phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, dựa vào quy hoạch tỉnh, tích hợp vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; triển khai cắm mốc phân định ranh giới rừng nhất là rừng đặc dụng.

Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng tập trung đối với diện tích do các

Công ty nông lâm nghiệp trả ra, diện tích do UBND cấp xã quản lý để giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Quản lý, bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng theo quy hoạch; quản lý việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng qui định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, truy quét, phòng chống cháy rừng, nhằm ngăn chặn, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện chuyển đổi số trong lâm nghiệp; đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ sở thiết yếu phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng.

Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Thực hiện khoanh nuôi tái sinh 3.000 ha, trong đó: khoanh nuôi tái sinh trồng bổ sung 850 ha bằng cây bản địa, gỗ lớn trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 2.150 ha. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng trên 203.300 lượt ha.

2. Công tác phát triển rừng

Tập trung nâng cao chất lượng rừng và hiệu quả kinh tế rừng theo chức năng của từng loại rừng, cụ thể:

- Rừng đặc dụng: Bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái rừng, giảm thiểu tối đa sự suy giảm đa dạng sinh học tại khu rừng đặc dụng Thần Sa-Phượng Hoàng; nâng cao chất lượng rừng góp phần bảo vệ cảnh quan và giá trị lịch sử gắn với các hoạt động văn hoá du lịch tại khu rừng đặc dụng ATK Định Hóa. Thực hiện hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng. Trồng bổ sung 150 ha bằng cây bản địa gắn với trồng cây dược liệu dưới tán rừng.

- Rừng phòng hộ: Trồng 1.850 ha. Đối với diện tích do các tổ chức quản lý trồng thay thế loài cây mọc nhanh bằng loài cây bản địa, cây đa tác dụng có giá trị đảm bảo chức năng phòng hộ, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường. Diện tích rừng phòng hộ do cộng đồng dân cư, người dân quản lý khuyến khích trồng cây bản địa kết hợp trồng cây dược liệu và lâm sản ngoài gỗ.

- Rừng sản xuất: Trồng 18.000 ha (*trồng rừng gỗ lớn 2.000 ha, trồng que 3.800 ha; trồng rừng gỗ nhỏ 12.200 ha*); trồng cây phân tán 5 triệu cây. Tập trung việc nâng cao năng suất, chất lượng, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Hình thành các khu vực trồng cây đặc sản, cây dược liệu thân gỗ theo hướng hữu cơ. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, thâm canh rừng trồng, phấn đấu tăng trưởng bình quân hàng năm trung bình đạt 15 - 20 m³/ha/năm, năng suất rừng trồng bình quân đến khi khai thác đạt 100 - 150 m³/ha/chu kỳ. Trong đó:

Hình thành vùng trồng Quế tập trung; xây dựng một số mô hình sản xuất, chế biến Quế đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

Phát triển rừng gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững, diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững đến năm 2025 đạt 10% tổng diện tích rừng trồng sản xuất, đến năm 2030 đạt 30%.

- Chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn 5.000 ha.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý bền vững 1.400 ha.

3. Chế biến và tiêu thụ lâm sản

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững.

Thực hiện chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến lâm sản; giảm cơ sở chế biến quy mô nhỏ, thủ công; giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô, sản phẩm chế biến từ nguyên liệu gỗ nhỏ.

Thực hiện liên kết sản xuất chế biến gỗ theo chuỗi giá trị, thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tạo các vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm quý với công suất khoảng 30.000 tấn sản phẩm/năm.

4. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp thiết yếu, đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

5. Danh mục các dự án ưu tiên

(1). Dự án Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.

(2). Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (gọi tắt là Dự án KfW9.2) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2028.

(3). Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý rừng và cắm mốc rừng tỉnh Thái Nguyên.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp và vai trò, tầm quan trọng của rừng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, trồng rừng thay thế; nâng cao năng lực thực thi pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

Phát triển lâm nghiệp gắn với việc thực hiện hiệu quả Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp. Đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng cao, từng bước nâng cao hiệu quả trồng rừng.

Tăng cường công tác khuyến lâm, hướng dẫn người dân áp dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất lâm nghiệp.

3. Liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản

Đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp liên kết sản xuất tiêu thụ theo chuỗi giá trị, phát huy vai trò của doanh nghiệp làm động lực trong sản xuất, chế biến, bao tiêu sản phẩm.

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển đồng bộ các khâu của chuỗi giá trị lâm sản gắn phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường.

4. Giải pháp về cơ chế chính sách

Thực hiện tốt các chính sách của trung ương và địa phương đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Huy động tối đa các nguồn lực, đa dạng nguồn vốn; đẩy mạnh các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, trồng rừng thay thế, phấn đấu tham gia vào thị trường Cacbon Quốc tế... để tăng thêm nguồn lực bảo vệ rừng.

IV. NGUỒN VỐN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn: Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện chương trình đạt hiệu quả, gồm:

- Ngân sách trung ương.
- Ngân sách địa phương đảm bảo theo khả năng ngân sách, lồng ghép sử dụng nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia.
- Nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.
- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định.

2. Dự kiến kinh phí thực hiện

Tổng vốn dự kiến 8.587 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ khoảng 310 tỷ đồng; nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng khoảng 100 tỷ đồng; các nguồn vốn huy động hợp pháp khác khoảng 8.177 tỷ đồng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

DỰ THẢO

**CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG TỈNH THÁI NGUYÊN
GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Thái Nguyên, năm 2021

MỤC LỤC

ĐẶT VÂN ĐỀ.....	3
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	3
II. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	3
Phần I KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020	4
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN.....	4
1. Công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp	4
2. Công tác bảo vệ và phát triển rừng	6
3. Chế biến và tiêu thụ lâm sản	7
4. Kết quả huy động vốn	7
II. ĐÁNH GIÁ CHUNG	7
1. Kết quả đạt được.....	7
2. Tồn tại, hạn chế	8
3. Nguyên nhân.....	8
Phần II QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030	9
I. QUAN ĐIỂM	9
II. MỤC TIÊU	9
1. Mục tiêu chung	9
2. Mục tiêu cụ thể	9
III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	10
1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng.....	10
2. Công tác phát triển rừng	11
3. Chế biến và tiêu thụ lâm sản	12
4. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp.....	13
5. Danh mục các dự án ưu tiên	13
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	13
1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp	13
2. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật	13
3. Liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản	14
4. Giải pháp về cơ chế chính sách	14
V. NGUỒN VỐN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN	15
1. Nguồn vốn:	15
2. Dự kiến kinh phí thực hiện.....	15
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	15
Phụ lục I. Tổng hợp kết quả thực hiện phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020..	18
Phụ lục II. Tổng hợp kết quả huy động vốn cho lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020... Phụ lục III_Tổng hợp các chỉ tiêu lâm sinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	23

ĐẶT VĂN ĐÈ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Tỉnh Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 352.196 ha, trong đó đất quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 là 178.873 ha (*rừng đặc dụng 36.300 ha, rừng phòng hộ 43.000 ha, rừng sản xuất 99.573 ha*). Triển khai Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng: trách nhiệm của các cấp, các ngành về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã có những chuyển biến tích cực, nhận thức của người dân về vai trò và tầm quan trọng của rừng được nâng lên; thông qua các hoạt động lâm nghiệp đã tạo việc làm, nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo, đặc biệt là người dân miền núi, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Công tác quản lý bảo vệ rừng tuy đạt được những kết quả tích cực, song vẫn còn một số tồn tại đó là: chưa có nhiều dự án có quy mô đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, nguồn lực hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Nhà nước tuy đã được quan tâm nhưng còn hạn chế so với nhu cầu và tiềm năng phát triển; năng suất, chất lượng rừng trồng còn thấp, cơ sở chế biến gỗ chủ yếu quy mô nhỏ, sản phẩm là chế biến thô, chưa hình thành được nhiều chuỗi liên kết đặc biệt là các chuỗi khép kín, có quy mô từ khâu trồng, chăm sóc, chế biến và tiêu thụ lâm sản.

Thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 – 2025, để phát triển lâm nghiệp của tỉnh theo hướng bền vững, hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, thì việc xây dựng “**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**” là cần thiết.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- Luật Lâm nghiệp năm 2017.
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng.

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 23/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX.

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Phần I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Trong thời gian qua Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, phê duyệt các chương trình, đề án, dự án quan trọng về lâm nghiệp như: Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 22/9/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 21/10/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên về phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên,

Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020, Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 19/01/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 ...

UBND tỉnh đã tăng cường chỉ đạo các Sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; chính quyền địa phương nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp, chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng Kiểm lâm với Công an, Quân đội trong thực hiện công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, Kiểm lâm địa bàn thực hiện tham mưu cho UBND cấp xã về quản lý bảo vệ rừng tận gốc, kịp thời phát hiện các hành vi xâm hại tài nguyên rừng để xử lý theo quy định của pháp luật. Kết quả số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020 giảm 71% so với giai đoạn 2010 – 2015.

Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020 với tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 là 178.873 ha, trong đó: rừng đặc dụng 36.300 ha, rừng phòng hộ 43.000 ha, rừng sản xuất 99.573 ha. Thông qua công tác quy hoạch 3 loại rừng bước đầu đã xác định được ranh giới phân loại rừng trên bản đồ và thực địa (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), ranh giới giữa đất lâm nghiệp và đất khác, làm cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, qua đó có giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển phù hợp với từng loại rừng. Cùng với công tác quy hoạch 3 loại rừng là chính sách giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn bản, đến nay cơ bản diện tích đất lâm nghiệp đã giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yên tâm quản lý bảo vệ, đầu tư phát triển sản xuất lâm nghiệp.

Chỉ đạo thực hiện công tác quản lý nhà nước về giống cây trồng lâm nghiệp, cơ quan chức năng thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp¹, đảm bảo nguồn giống đưa vào trồng rừng được kiểm soát về nguồn gốc, xuất xứ, cây giống đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Hàng năm trên địa bàn tỉnh sản xuất được trên 26 triệu cây, trong đó có trên 9 triệu cây giống nuôi cấy mô và nhập

¹ Toàn tỉnh có 20 doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất kinh doanh giống, khoảng 82 cơ sở sản xuất nhỏ với công suất trên 26 triệu cây/năm.

ngoại, phục vụ trồng rừng trên địa bàn tỉnh và cung ứng một phần cho các tỉnh lân cận.

Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện đã tạo ra một cơ chế tài chính mới hỗ trợ cho công tác bảo vệ rừng. Giai đoạn 2016 – 2020, các cơ sở sản xuất thủy điện, sản xuất kinh doanh nước sạch, kinh doanh dịch vụ du lịch đã thực hiện ủy thác chi trả qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng với số tiền khoảng 10 tỷ đồng để hỗ trợ bảo vệ rừng cho 20.500 lượt ha; các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định pháp luật, giai đoạn 2016 – 2020 đã thu được 13,6 tỷ đồng và triển khai trồng rừng thay thế được 475 ha rừng đặc dụng, phòng hộ.

2. Công tác bảo vệ và phát triển rừng

- Giai đoạn 2016-2020 đã hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ, hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên được 110.766 lượt ha cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; triển khai hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho 108 lượt thôn, bản với mức hỗ trợ 40 triệu đồng/thôn, bản trên địa bàn huyện Định Hóa và Võ Nhai; thực hiện chính sách hỗ trợ gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ cho 1.560 lượt hộ với 6.900 nhân khẩu, khối lượng là 1.128 tấn gạo. Thông qua thực hiện các chính sách, người dân tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ đã nâng cao được đời sống, quản lý bảo vệ tốt diện tích rừng được giao, giảm áp lực vào rừng.

Giai đoạn 2016 – 2020 đã thực hiện trồng được 30.905 ha (*trồng rừng phòng hộ 2.061 ha, rừng đặc dụng 147,5 ha, rừng sản xuất 28.696 ha*), loài cây trồng rừng đặc dụng, phòng hộ là cây bản địa, đối với trồng rừng sản xuất sử dụng chủ yếu các giống cây mọc nhanh để trồng rừng nguyên liệu và trồng rừng gỗ lớn. Kết quả trồng cây phân tán được 4,02 triệu cây chủ yếu là cây Keo. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng giai đoạn 2016 – 2020 đạt 798.000 m³, năng suất bình quân còn thấp khoảng 65 - 70m³/ha, chu kỳ khai thác 6 – 7 năm.

Đã hình thành vùng trồng Quế tập trung tại huyện Định Hóa với diện tích 2.696 ha, bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan, rừng trồng vừa đảm bảo chức năng phòng hộ, vừa tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân thông qua khai thác các sản phẩm phụ. Công tác phát triển một số loài cây dược liệu bước đầu đã được triển khai nhưng quy mô nhỏ lẻ, hiện nay trên địa bàn có khoảng trên 200 ha, loài cây chủ yếu như: Cát sâm, Đinh lăng, Ba kích, Khôi nhung, Xạ đen, Giáo cổ lam, Sa nhân ... đã có một số doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dược liệu như: Doanh nghiệp Vũ

Hoa ở huyện Định Hóa, công ty TNHH Dược La Hiên, hợp tác xã Dược liệu Võ Nhai, hợp tác xã Thịnh Vượng ở huyện Võ Nhai ...

3. Chế biến và tiêu thụ lâm sản

Hệ thống cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh thời gian qua được hình thành và phát triển, đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ có quy mô lớn như: Công ty TNHH Dongwha Việt Nam; Công ty TNHH UJU VINA Thái Nguyên; Công ty cổ phần ván ép Việt Bắc ... một số sản phẩm từ gỗ đã được xuất khẩu (*viên nén, ván dán, ván ép* ...). Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh còn nhỏ lẻ², sản phẩm sản xuất ra chủ yếu là sơ chế với sản phẩm thang dát, nan nẹp, bao bì, gỗ bóc, cốt pha, nguyên liệu sản xuất giấy ...; chưa hình thành liên kết vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến; tỷ lệ chế biến công nghiệp thấp, sản phẩm có thương hiệu còn ít, chưa có nhiều sản phẩm chế biến sâu.

4. Kết quả huy động vốn

Tổng nguồn vốn huy động cho lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 7.190.149 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững là 236.230 triệu đồng (*ngân sách Trung ương 170.216 triệu đồng; ngân sách địa phương 66.014 triệu đồng*).

- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác khoảng 6.953.919 triệu đồng.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, các cơ chế, chính sách của trung ương, của tỉnh thời gian qua đã phát huy hiệu quả, đồng thời đã tạo sự thay đổi tích cực về nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, tầm quan trọng của rừng; giai đoạn 2016 – 2020 đã hoàn thành các chỉ tiêu đề ra: ổn định tỷ lệ che phủ rừng; giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng bình quân 7,6%/năm; các hoạt động lâm nghiệp đã tạo việc làm cho hàng nghìn lao động, trong đó chủ yếu là các hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng cao. Các chính sách về hỗ trợ trồng rừng, khoán bảo vệ rừng,

² Toàn tỉnh có 683 cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản (15 doanh nghiệp, 17 công ty, 8 HTX và 643 hộ kinh doanh)

hỗ trợ vùng đệm khu rừng đặc dụng ... đã tăng thêm thu nhập và tạo sinh kế cho người dân, đời sống từng bước được cải thiện, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo.

2. Tồn tại, hạn chế

- Quy hoạch 3 loại rừng còn nhiều bất cập, gây khó khăn trong công tác quản lý và phát triển kinh tế trên địa bàn.

- Rừng trồng sản xuất chủ yếu là rừng gỗ nhỏ, tuổi khai thác ngắn từ 6 – 7 năm, năng suất bình quân thấp chỉ đạt 65 – 70 m³/ha, chưa đáp ứng được yêu cầu nguyên liệu cho chế biến sâu; giống công nghệ cao và giống mới tiến bộ khoa học đã được đưa vào trồng rừng nhưng chưa được nhiều; nhận thức của người dân về tính hiệu quả của trồng rừng gỗ lớn còn hạn chế. Đối với rừng trồng phòng hộ chủ yếu vẫn là cây mọc nhanh nên chưa phát huy hết chức năng phòng hộ của rừng.

- Liên kết tổ chức sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế, chưa hình thành được các chuỗi liên kết giữa người trồng rừng và doanh nghiệp về sản xuất, chế biến, thương mại lâm sản; chưa có nhiều sản phẩm gỗ xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

- Việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được triển khai song còn xảy ra tình trạng tranh chấp đất rừng giữa các hộ dân, các hộ dân với các tổ chức, các công ty lâm nghiệp... việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lấn vẫn chưa được giải quyết dứt điểm gây khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

3. Nguyên nhân

Một số tiêu chí về rừng đến nay có sự thay đổi theo Luật Lâm nghiệp; Quy hoạch 3 loại rừng còn thực hiện theo phương pháp thủ công, kế thừa số liệu, việc ứng dụng công nghệ viễn thám, giải đoán ảnh vệ tinh, GIS ... nên tính chính xác không cao, còn nhiều sai số giữa bản đồ, thực địa và số liệu thống kê.

Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành, các tổ chức, doanh nghiệp về sản xuất rừng còn hạn chế, nhất là tuyên truyền trồng rừng gỗ lớn, quản lý rừng bền vững ... Thu nhập của người dân trồng rừng còn thấp, trong khi chu kỳ sản xuất rừng trồng gỗ lớn kéo dài nên khó khăn cho đầu tư, thực hiện của người dân.

Hoạt động chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh trong những năm qua mang tính tự phát, thiếu quy hoạch, sản phẩm làm ra chủ yếu là bán nguyên liệu thô. Công nghệ chế biến lâm sản của một số cơ sở còn lạc hậu hoặc mang tính chất thủ công.

Phần II

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM

Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường; huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp của chính quyền địa phương; tăng cường sự giám sát của người dân, cộng đồng dân cư, các đoàn thể, nhân dân, cơ quan thông tin đại chúng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Phát triển lâm nghiệp trên cơ sở áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị tổng hợp của rừng. Gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu; phát huy vai trò nguồn lực xã hội, tạo việc làm, thu nhập cho người dân, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số gắn với xây dựng nông thôn mới, góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới, đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Về môi trường: Bảo vệ, phát triển bền vững diện tích các loại rừng theo quy hoạch; ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên, đáp ứng mục tiêu điều hòa khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường, suy thoái đất đai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, kết hợp du lịch sinh thái.

- Về kinh tế:

Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt từ 5,5%/năm trở lên.

Đến năm 2025, giá trị sản phẩm gỗ lớn trên một chu kỳ sản xuất đối với cây sinh trưởng nhanh là 225 triệu đồng/ha/chu kỳ; đối với cây sinh trưởng

chậm là 430 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm gỗ nhỏ là 75 triệu đồng/ha/chu kỳ; giá trị sản phẩm thu được trên 1 chu kỳ sản xuất quế đạt 425 triệu đồng/ha/chu kỳ (10 năm). Đến năm 2030 giá trị thu nhập trên một ha từ rừng sản xuất tăng 2 lần so với năm 2020.

- Về xã hội: Tạo việc làm, ổn định sinh kế người dân làm nghề rừng nhất là người dân tộc thiểu số; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; hệ thống cơ sở, hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp cơ bản được hoàn thiện; góp phần bảo vệ, duy trì, phát huy các giá trị lịch sử, văn hoá truyền thống của các dân tộc ở miền núi gắn với xây dựng nông thôn mới.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

Rà soát, hoàn thiện quy hoạch lâm nghiệp sát với điều kiện thực tế, tiêu chí 3 loại rừng, đảm bảo hài hòa giữa quản lý bảo vệ với phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, đưa vào quy hoạch tỉnh, tích hợp vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; triển khai cắm mốc phân định ranh giới rừng nhất là rừng đặc dụng.

Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng tập trung đổi với diện tích do các Công ty nông lâm nghiệp trả ra, diện tích do UBND cấp xã quản lý để giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp để rừng thực sự có chủ, người dân yên tâm đầu tư, bảo vệ phát triển rừng trên diện tích được giao.

Quản lý, bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng theo quy hoạch; quản lý việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng qui định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, truy quét, phòng chống cháy rừng, nhằm ngăn chặn, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện chuyển đổi số trong lâm nghiệp phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng như: ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin trong quản lý bảo vệ, kiểm kê, điều tra rừng; phần mềm cảnh báo nguy cơ cháy rừng, cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, phần mềm quản lý cây xanh ...; đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ sở thiết yếu như: Thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng, đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa...

Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững, khai thác các tiềm năng, thế mạnh của rừng để phát triển du lịch sinh thái. Thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng.

Thực hiện khoanh nuôi tái sinh 3.000 ha, trong đó: khoanh nuôi tái sinh trồng bồ sung 850 ha bằng cây bản địa, gỗ lớn trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 2.150 ha. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng trên 203.300 lượt ha đối với diện tích rừng nhà nước giao cho tổ chức quản lý như: Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; UBND xã; Công ty lâm nghiệp và rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn, xóm bảo vệ.

2. Công tác phát triển rừng

Tập trung nâng cao chất lượng rừng và hiệu quả kinh tế rừng theo chức năng của từng loại rừng, cụ thể:

- Rừng đặc dụng: Bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái rừng, giảm thiểu tối đa sự suy giảm đa dạng sinh học tại khu rừng đặc dụng Thần Sa-Phượng Hoàng; nâng cao chất lượng rừng góp phần bảo vệ cảnh quan và giá trị lịch sử gắn với các hoạt động văn hoá du lịch tại khu rừng đặc dụng ATK Định Hóa. Thực hiện hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng góp phần nâng cao đời sống cho người dân. Trồng bồ sung 150 ha bằng cây bản địa gắn với trồng cây dược liệu dưới tán rừng.

- Rừng phòng hộ: Trồng 1.850 ha trên địa bàn các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ...Đối với diện tích do các tổ chức quản lý (*rừng phòng hộ Núi Cốc, rừng phòng hộ ATK Định hóa*) trồng thay thế loài cây mọc nhanh (Keo) bằng loài cây bản địa, cây đa tác dụng có giá trị (*Giổi, Lát, Trám, Sáu, Quế...*) đảm bảo chức năng phòng hộ, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường: Uu tiên kết hợp trồng Quế đối với khu rừng phòng hộ Định Hóa để nâng cao thu nhập cho người dân; khu rừng phòng hộ hồ Núi Cốc trồng cây bản địa như Giổi, Trám, Sáu... gắn với phát triển du lịch sinh thái. Diện tích rừng phòng hộ do cộng đồng dân cư, người dân quản lý khuyến khích trồng cây bản địa kết hợp trồng cây dược liệu và lâm sản ngoài gỗ.

- Rừng sản xuất: Trồng 18.000 ha (*trồng rừng gỗ lớn 2.000 ha, trồng que 3.800 ha; trồng rừng gỗ nhỏ 12.200 ha*); loài cây trồng: Keo, Mõ, Giổi, Lim, Lát, Trám, Quế...; trồng cây phân tán 5 triệu cây. Tập trung việc nâng cao năng suất, chất lượng, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững để nâng cao hiệu quả kinh tế rừng, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh. Hình thành các khu vực trồng cây đặc sản, cây dược liệu thân gỗ theo hướng hữu cơ. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, thâm canh rừng trồng, phần đầu tăng trưởng bình quân hàng năm trung bình đạt

15 - 20 m³/ha/năm, năng suất rừng trồng bình quân đến khi khai thác đạt 100 - 150 m³/ha/chu kỳ. Trong đó:

Hình thành vùng trồng Quế tập trung tại huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai; xây dựng một số mô hình sản xuất, chế biến Quế đạt tiêu chuẩn hữu cơ để tạo ra sản phẩm có chất lượng, giá trị cao tiến tới xuất khẩu. Phát triển cây dược liệu dưới tán rừng để tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

Phát triển rừng gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững tập trung ở huyện Định Hóa, Võ Nhai và một phần diện tích thuộc huyện Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ. Diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững đến năm 2025 đạt 10% tổng diện tích rừng trồng sản xuất, đến năm 2030 đạt 30%.

- Chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn 5.000 ha, tại các huyện: Đại Từ 800ha, Định Hóa 800ha, Đồng Hỷ 1.000ha, Phú Bình 200ha, Phú Lương 1.000ha, Võ Nhai 900ha, TP Sông Công 100ha, TX Phố Yên 200ha.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững 1.400 ha, tại các huyện: Đại Từ 100 ha, Định Hóa 100 ha, Đồng Hỷ 300 ha, Phú Lương 500 ha, Phú Bình 50 ha, Võ Nhai 200 ha, TP Sông Công 100 ha, TX Phố Yên 50 ha.

3. Chế biến và tiêu thụ lâm sản

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, đồng bộ các khâu của chuỗi giá trị lâm sản từ sản xuất, khai thác, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

Thực hiện chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến lâm sản nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm gỗ; giảm cơ sở chế biến quy mô nhỏ, thủ công; giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô, sản phẩm chế biến từ nguyên liệu gỗ nhỏ.

Thực hiện liên kết sản xuất chế biến gỗ theo chuỗi giá trị, thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tạo các vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho các nhà máy chế biến trên địa bàn tỉnh như: Công ty TNHH Dongwha Việt Nam, công ty cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ; công ty trách nhiệm hữu hạn UJU VINA Thái Nguyên; Công ty cổ phần ván ép Việt Bắc ... Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm Quế với công suất khoảng 30.000 tấn sản phẩm/năm.

4. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp thiết yếu đáp ứng nhu cầu trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng: Đầu tư 300 km đường lâm nghiệp phục vụ bảo vệ rừng, phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng; 500 km đường ranh cản lửa phòng cháy chữa cháy rừng kết hợp vận chuyển cây giống, vật tư đối với các vùng sản xuất tập trung trên địa bàn các huyện Võ Nhai, Đại Từ, Định Hóa, Đồng Hỷ... Đầu tư trang thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng như máy bơm chữa cháy, máy thổi gió, máy định vị, thiết bị giám sát, theo dõi cảnh báo cháy rừng, flycam...

5. Danh mục các dự án ưu tiên

- (1). Dự án Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025.
- (2). Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (gọi tắt là Dự án KfW9.2) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2028.
- (3). Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý rừng và cắm mốc rừng tỉnh Thái Nguyên.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp và vai trò, tầm quan trọng của rừng nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, trồng rừng thay thế; giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; nâng cao năng lực thực thi pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

Phát triển lâm nghiệp gắn với việc thực hiện hiệu quả Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp, nhất là khâu chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp mới có năng suất cao,

thâm canh rừng, khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản. Đầu tư xây dựng và cải tạo các rừng giống, vườn giống đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng cao, từng bước nâng cao hiệu quả trồng rừng; tăng cường công tác quản lý giống cây trồng theo quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác khuyến lâm, ứng dụng mô hình nông lâm kết hợp như: Trồng cây dược liệu, chăn nuôi dưới tán rừng; gắn tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng rừng, chăm sóc rừng đảm bảo quy trình, đủ điều kiện cấp chứng chỉ rừng bền vững; hướng dẫn người dân áp dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào các khâu trồng, khai thác, chế biến, bảo quản trong sản xuất lâm nghiệp.

3. Liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản

Đẩy mạnh thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp liên kết sản xuất tiêu thụ theo chuỗi giá trị, phát huy vai trò của doanh nghiệp làm động lực trong sản xuất, chế biến, bao tiêu sản phẩm. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp có đủ khả năng đầu tư theo chuỗi khép kín vào ngành lâm nghiệp và hỗ trợ, dẫn dắt người dân sản xuất, đáp ứng nhu cầu thị trường, ứng dụng công nghệ trong chế biến gỗ.

Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển đồng bộ các khâu của chuỗi giá trị lâm sản từ khâu trồng rừng đến chế biến tiêu thụ với quy mô, trình độ sản xuất và đặc điểm lợi thế của từng ngành hàng gắn phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường.

4. Giải pháp về cơ chế chính sách

Thực hiện tốt các chính sách của trung ương và địa phương đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý, khai thác và phát triển tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp như: Chính sách hỗ trợ trồng rừng, bảo vệ rừng, hỗ trợ vùng đệm, các chính sách theo Đề án sản phẩm chủ lực của tỉnh...tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân sống vùng rừng.

Huy động tối đa các nguồn lực, đa dạng nguồn vốn; đẩy mạnh các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, trồng rừng thay thế, phần đầu tham gia vào thị trường Cacbon Quốc gia... để tăng nguồn thu bảo vệ rừng.

V. NGUỒN VỐN VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn: Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện chương trình đạt hiệu quả, gồm:

- Ngân sách trung ương.

- Ngân sách địa phương đảm bảo theo khả năng ngân sách và phân cấp ngân sách hiện hành, lồng ghép sử dụng nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; nguồn dự trữ quốc gia....

- Nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định.

2. Dự kiến kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí khoảng 8.587 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ khoảng 310 tỷ đồng (chiếm 3,61%);

- Nguồn kinh phí từ Quỹ bảo vệ phát triển rừng khoảng 100 tỷ đồng (chiếm 1,16%);

- Các nguồn vốn huy động hợp pháp khác khoảng 8.177 tỷ đồng (chiếm 95,23%).

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tham mưu kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 để tiếp tục chỉ đạo, triển khai và tổ chức thực hiện Chương trình tại địa phương, đảm bảo hiệu quả.

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã tham mưu, xây dựng kế hoạch hàng năm, triển khai, hướng dẫn, giám sát và tổ chức thực hiện Chương trình; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện với UBND tỉnh và cấp có thẩm quyền theo quy định.

Tham mưu cho UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh cơ chế chính sách phù hợp với điều kiện địa phương và quy định của trung ương.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Hàng năm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan tham mưu, bố trí nguồn vốn đầu tư công đã được phê duyệt trong kế hoạch trung hạn để thực hiện theo quy định.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo UBND tỉnh bố trí nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các hoạt động của Chương trình theo khả năng và phân cấp ngân sách hiện hành.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất, xây dựng các chính sách về đất đai; phối hợp giải quyết các vấn đề về tranh chấp, cấp trùng đất lâm nghiệp; xử lý các vi phạm pháp luật về sử dụng đất lâm nghiệp.

5. Sở Công thương: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển thị trường, công tác quảng bá và xúc tiến thương mại xây dựng thương hiệu sản phẩm lâm nghiệp.

6. Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các đề tài, nhiệm vụ khoa học, công nghệ về giống cây lâm nghiệp và các giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản xuất lâm nghiệp.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đào tạo nghề lâm nghiệp cho lao động nông thôn và lao động trong các doanh nghiệp lâm nghiệp.

8. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện công tác bảo vệ rừng, PCCCR, xử lý các đối tượng có hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

9. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh: Chỉ đạo ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân được vay vốn ưu đãi, vay vốn tín dụng để phát triển sản xuất lâm nghiệp.

10. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh: Tham gia phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt các nội dung của Chương trình, các quy định của pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong triển khai thực hiện Chương trình.

11. UBND các huyện, thành phố, thị xã: Chủ trì, tham gia, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình liên quan trên địa bàn; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định; quản lý tình hình sử dụng đất lâm nghiệp, tiếp tục thực hiện cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâm nghiệp; thanh tra, kiểm tra, đề xuất

các giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp; chỉ đạo UBND cấp xã triển khai thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch sản xuất lâm nghiệp và công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn.

12. Các doanh nghiệp, chủ rừng: Áp dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến trong tổ chức sản xuất lâm nghiệp, canh tác, quản lý rừng trồng và chế biến, thương mại lâm sản; thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đất, bảo vệ, phát triển rừng trên diện tích đất được giao; thực hiện tốt các chủ trương, định hướng phát triển lâm nghiệp của tỉnh, các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư để phát triển sản xuất, kinh doanh./.

Phụ lục I. Tổng hợp kết quả thực hiện phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu/kế hoạch	Kết quả thực hiện Chương trình 2016-2020						
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3	4	5=7+8+9+10+11	6=5/5	7	8	9	10	11
4.3	<i>Khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng khác</i> (không thuộc đối tượng tại mục 4.1, 4.2)			16.976,84		4.664,50	3.200,00	2.980,00	3.100,00	3.032,34
a	Rừng phòng hộ	ha		15.664,14	3132,828	3.351,80	3.200,00	2.980,00	3.100,00	3.032,34
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển			0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
b	Rừng đặc dụng	ha		1.312,70	262,54	1.312,70	0,00	0,00	0,00	0,00
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha		0,00	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Hỗ trợ bảo vệ rừng									
5.1	<i>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP/11</i>			19.418,59		4.385,03	0,00	5.929,66	4.458,20	4.645,70
a	Rừng phòng hộ	ha		19.418,59	3.883,72	4.385,03	0,00	5.929,66	4.458,20	4.645,70
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha		-						
5.2	<i>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg</i>			108,00		0	0	0	28	80
a	Diện tích	ha								
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng		108,00	21,60				28	80
V	Phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng									
1	<i>Trồng rừng tập trung</i>	ha		30.905,00	6.181,00	7.047,00	7.391,00	5.946,00	5.396,00	5.125,00

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu/kế hoạch	Kết quả thực hiện Chương trình 2016-2020						
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	2	3	4	5=7+8+9+10+11	6=5/5	7	8	9	10	11
a	Rừng đặc dụng	ha		147,50	29,50	50	0	97,5	0	0
b	Rừng phòng hộ	ha		2.061,00	412,20	769	361	475	406,0	50,0
c	Trồng rừng sản xuất			28.696,50	5.739,30	6.228,00	7.030,00	5.373,50	4.990,00	5.075,00
-	Trồng mới	ha		15.384,96	3.076,99	4.977,74	3.773,0	2.591,1	2.471,0	1.572,1
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha		13.890,68	2.778,14	1.250,26	3.257,0	2.782,4	3.098,1	3.502,9
2	Khoanh nuôi tái sinh	ha								
3	Trồng cây phân tán	nghìn cây		4.021,35	804,27	737,29	562,24	1.371,9	682,74	667,18
4	Chăm sóc rừng	ha/năm		6.199,18	1.239,84	1367	1323	1278	1097	1134,18
5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m ³ /ha/năm		350,00	70,00	70	70	70	70	70
6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha		-	-					
7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%			96,45	82,26	100,00	100,00	100,00	100,00
VI	Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm lâm nghiệp			-	-					
I	Sản lượng khai thác gỗ			-	-					
a	Rừng tự nhiên			-	-					



Phụ lục II. Tổng hợp kết quả huy động vốn cho lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng	Chia theo năm				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
	Tổng (I+II+III)	7.190.149	428.252	443.962	343.734	268.295	181.105
I	Ngân sách nhà nước	236.230	45.978	39.724	47.518	61.143	41.867
1	Trung ương	170.216	31.989	30.916	36.934	39.854	30.524
a	Đầu tư phát triển	118.762	28.364	29.707	23.586	25.140	11.965
	Trồng rừng	98.857	19.459	23.707	23.586	20.140	11.965
	Đường LN, PCCCR	19.905	8.905	6.000		5.000	
b	Sự nghiệp	51.454	3.624	1.209	13.348	14.714	18.558
2	Địa phương	66.014	13.990	8.809	10.583	21.289	11.343
a	Đầu tư phát triển	14.100	4.576	1.282	635	5.319	2.288
	Trồng rừng	13.900	4.376	1.282	635	5.319	2.288
	Đường LN, PCCCR	200	200				
b	Sự nghiệp	38.256	7.361	6.314	6.525	12.546	5.509
c	NS huyện hỗ trợ Phương án trồng quế trên địa bàn huyện Định Hóa	13.658	2.053	1.212	3.423	3.423	3.546
II	Vốn ODA		-	-		-	
III	Vốn ngoài ngân sách nhà nước	6.953.919	382.274	404.238	296.216	207.152	139.238
1	Dịch vụ môi trường rừng	20.177	3.021	5.521	4.900	4.613	2.122
2	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	6.933.743	379.253	398.717	291.316	202.539	137.116
2.1	Trồng rừng	1.408.941	379.253	398.717	291.316	202.539	137.116
2.2	Đầu tư các cơ sở sản xuất, nhà máy, công ty chế biến lâm sản	5.520.000					
2.3	Trồng cây phân tán	4.801					

Phụ lục III

Tổng hợp các chỉ tiêu lâm sinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

TT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng cộng		Định Hóa		Phú Lương		Đại Từ		Võ Nhai		Đồng Hỷ		Phú Bình		TX Phố Yên		TP Sông Công		TP Thái Nguyên		BQL rừng đặc dụng, PH tỉnh Thái Nguyên		
			Năm 21-25	Năm 26-30	Năm 21-25	Năm 26-30	Năm 21-25	Năm 26-30																	
1	Trồng rừng	Ha	20.000	16.940	4.100	3.500	2.900	3.000	1.900	2.090	3.400	3.000	4.000	3.200	1.800	1.000	850	600	500	300	350	250	200		
-	Phòng Hộ, đặc dụng	Ha	2.000	1.390	1.000	1.000			200	90	300	0	300	200	0	0	0	100	0	0	0	0	0	200	
-	Sản xuất	Ha	18.000	15.550	3.100	2.500	2.900	3.000	1.700	2.000	3.100	3.000	3.700	3.000	1.800	1.000	850	500	500	300	350	250	0	0	
+	Gỗ lớn	Ha	2.000	14.000	200	2.500	500	3.000	300	2.000	300	2.500	500	3.000	100	400	100	400	0	200	0	0	0	0	
+	Gỗ nhỏ	Ha	16.000	1.550	2.900	0	2.400	0	1.400	0	2.800	500	3.200	0	1.700	600	750	100	500	100	350	250	0	0	
2	Khoán BVR, hỗ trợ BVR		203.300	203.300	33.500	33.500	460	460	4.200	4.200	74.400	74.400	14.500	14.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76.240	76.240
3	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	3.000	850	750	0	0	0	0	0	0	750	750	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	100
4	Trồng cây xanh phân tán	Ha	5.000	2.700	1.200	1.000	560	300	850	250	820	0	930	300	200		240	200	80	150	120	500			
5	Cấp chứng chỉ QLR bền vững	Ha	1.400	4.000	100	500	500	1.000	100	500	200	500	300	1.000	50	200	50	100	100	200					
6	Xây dựng PAQLR bền vững	Ha	31.418	6.300	6.100	500	900	1.000	100	500	200	500	1.000	3.000	50	200	200	400	100	200				22.768	
7	Hỗ trợ vùng đệm khu rừng đặc dụng (Định Hóa, Võ Nhai, Đại Từ)	lượt thôn, xóm	516	516	250	250	0		66	66														200	200
8	Chuyển hóa rừng trồng KD gỗ nhỏ thành rừng KD gỗ lớn	Ha	5.000	0	800		1.000	0	1.200		500		1.000		200		200		100						